

**SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH PHÚ YÊN**  
**TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**

ĐC: 73 Phạm Ngọc Thạch, phường 9, thành phố Tuy Hòa

Tel: 0257.3843015; Fax: 0257.3843015

**PHÒNG QUAN TRẮC VÀ THÍ NGHIỆM ĐẠT CHỨNG NHẬN VIMCERTS 144**

YC: 17

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**

Số: 270325/QTTNMT-NT

Ngày 04/4/2025

**1. Tên mẫu thử:** NƯỚC THẢI

**2. Số lượng mẫu:** 01

**3. Nơi gửi mẫu/yêu cầu:** BỆNH VIỆN ĐA KHOA TỈNH PHÚ YÊN.

**4. Thông tin mẫu:**

- Đơn vị lấy mẫu: Phòng Quan trắc và Thí nghiệm -Trung tâm Quan trắc TN&MT.

- Thời gian lấy mẫu: Ngày 21/3/2025

**5. Kí hiệu mẫu:**

NT-BVT<sub>1</sub>-13: Đầu ra hệ thống xử lý nước thải 250 m<sup>3</sup>/ngày đêm (Tọa độ: X= 1449790; Y= 586483).

**6. Kết quả:**

| TT   | Thông số                                                    | Phương pháp đo đạc, phân tích                   | Đơn vị tính | Kết quả                 | QCVN 28:2010/ BTNMT (Cột B, K=1) |
|------|-------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|-------------|-------------------------|----------------------------------|
|      |                                                             |                                                 |             | NT-BVT <sub>1</sub> -13 |                                  |
| 6.1  | pH <sup>(*)</sup>                                           | TCVN 6492:2011                                  | -           | 6,97                    | 6,5-8,5                          |
| 6.2  | TSS <sup>(*)</sup>                                          | SMEWW 2540D:2017                                | mg/l        | 10                      | 100                              |
| 6.3  | BOD <sub>5</sub> <sup>(*)</sup>                             | TCVN 6001-1:2008                                | mg/l        | 29,89                   | 50                               |
| 6.4  | COD <sup>(*)</sup>                                          | SMEWW 5220C:2017                                | mg/l        | 48,9                    | 100                              |
| 6.5  | NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> <sup>(*)</sup>                 | TCVN 5988:1995                                  | mg/l        | 1,12                    | 10                               |
| 6.6  | PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup> <sup>(*)</sup>                | SMEWW 4500-P.E:2017                             | mg/l        | 0,1                     | 10                               |
| 6.7  | S <sup>2-</sup> (tính theo H <sub>2</sub> S) <sup>(*)</sup> | TCVN 6637:2000                                  | mg/l        | 0,01                    | 4,0                              |
| 6.8  | Coliforms <sup>(*)</sup>                                    | SMEWW 9221B:2017                                | MPN/100ml   | 1,7.10 <sup>2</sup>     | 5000                             |
| 6.9  | Dầu, mỡ động thực vật <sup>(*)</sup>                        | SMEWW 5520B&F:2017                              | mg/l        | 1,7                     | 20                               |
| 6.10 | NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> <sup>(**)</sup>                | SMEWW 4500.NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> .E:2023 | mg/l        | 0,11                    | 50                               |
| 6.11 | Salmonella <sup>(**)</sup>                                  | TCVN 9717:2013                                  | VK/100ml    | Âm tính                 | KPH                              |
| 6.12 | Shigella <sup>(**)</sup>                                    | SMEWW 9276:2023                                 | VK/100ml    | Âm tính                 | KPH                              |
| 6.13 | Vibrio cholerae <sup>(**)</sup>                             | SMEWW 9278:2023                                 | VK/100ml    | Âm tính                 | KPH                              |
| 6.14 | Tổng hoạt độ phóng xạ α <sup>(**)</sup>                     | TCVN 6053:2021                                  | Bq/L        | < 0,01                  | 0,1                              |
| 6.15 | Tổng hoạt độ phóng xạ β <sup>(**)</sup>                     | TCVN 6219:2021                                  | Bq/L        | < 0,03                  | 1,0                              |

**PHÒNG QUAN TRẮC VÀ THÍ NGHIỆM**

Nguyễn Ngọc Như Sơn

**KT.GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Hải Minh

\* Ghi chú:

- Kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu thử.

- Thông số có dấu (\*) đã được chứng nhận VIMCERTS 144.

- Thông số có dấu (\*\*): nhà thầu phụ, đã được chứng nhận VIMCERTS 075, VILAS 533

- Dấu (-) không quy định.

- KPH: không phát hiện.

- Không được trích, sao một phần kết quả phân tích này nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường.

- Sau 7 ngày kể từ ngày trả kết quả mẫu sẽ được thanh lý, mọi sự khiếu nại không được giải quyết.

- QCVN 28:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải y tế.

**SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH PHÚ YÊN**  
**TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**

ĐC: 73 Phạm Ngọc Thạch, phường 9, thành phố Tuy Hòa

Tel: 0257.3843015; Fax: 0257.3843015

**PHÒNG QUAN TRẮC VÀ THÍ NGHIỆM ĐẠT CHỨNG NHẬN VIMCERTS 144**

YC: 17

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**  
Số: 280325/QTTNMT-NT

Ngày 04/4/2025

**1. Tên mẫu thử:** NƯỚC THẢI

**2. Số lượng mẫu:** 01

**3. Nơi gửi mẫu/yêu cầu:** BỆNH VIỆN ĐA KHOA TỈNH PHÚ YÊN.

**4. Thông tin mẫu:**

- Đơn vị lấy mẫu: Phòng Quan trắc và Thí nghiệm -Trung tâm Quan trắc TN&MT.

- Thời gian lấy mẫu: Ngày 21/3/2025

**5. Kí hiệu mẫu:**

NT-BVT<sub>2</sub>-14: Đầu ra hệ thống xử lý nước thải 300 m<sup>3</sup>/ngày đêm (Tọa độ: X= 1449790; Y= 586483).

**6. Kết quả:**

| TT   | Thông số                                                    | Phương pháp đo đạc, phân tích                   | Đơn vị tính | Kết quả                 | QCVN 28:2010/ BTNMT (Cột B, K=1) |
|------|-------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|-------------|-------------------------|----------------------------------|
|      |                                                             |                                                 |             | NT-BVT <sub>2</sub> -14 |                                  |
| 6.1  | pH <sup>(*)</sup>                                           | TCVN 6492:2011                                  | -           | 7,14                    | 6,5-8,5                          |
| 6.2  | TSS <sup>(*)</sup>                                          | SMEWW 2540D:2017                                | mg/l        | 9                       | 100                              |
| 6.3  | BOD <sub>5</sub> <sup>(*)</sup>                             | TCVN 6001-1:2008                                | mg/l        | 29,4                    | 50                               |
| 6.4  | COD <sup>(*)</sup>                                          | SMEWW 5220C:2017                                | mg/l        | 50,1                    | 100                              |
| 6.5  | NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> <sup>(*)</sup>                 | TCVN 5988:1995                                  | mg/l        | 1,68                    | 10                               |
| 6.6  | PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup> <sup>(*)</sup>                | SMEWW 4500-P.E:2017                             | mg/l        | 0,09                    | 10                               |
| 6.7  | S <sup>2-</sup> (tính theo H <sub>2</sub> S) <sup>(*)</sup> | TCVN 6637:2000                                  | mg/l        | 0,01                    | 4,0                              |
| 6.8  | Coliforms <sup>(*)</sup>                                    | SMEWW 9221B:2017                                | MPN/100ml   | 1,4.10 <sup>2</sup>     | 5000                             |
| 6.9  | Dầu, mỡ động thực vật <sup>(*)</sup>                        | SMEWW 5520B&F:2017                              | mg/l        | 0,9                     | 20                               |
| 6.10 | NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> <sup>(**)</sup>                | SMEWW 4500-NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> .E:2023 | mg/l        | 0,69                    | 50                               |
| 6.11 | Salmonella <sup>(**)</sup>                                  | TCVN 9717:2013                                  | VK/100ml    | Âm tính                 | KPH                              |
| 6.12 | Shigella <sup>(**)</sup>                                    | SMEWW 9276:2023                                 | VK/100ml    | Âm tính                 | KPH                              |
| 6.13 | Vibrio cholerae <sup>(**)</sup>                             | SMEWW 9278:2023                                 | VK/100ml    | Âm tính                 | KPH                              |
| 6.14 | Tổng hoạt độ phóng xạ α <sup>(**)</sup>                     | TCVN 6053:2021                                  | Bq/L        | < 0,01                  | 0,1                              |
| 6.15 | Tổng hoạt độ phóng xạ β <sup>(**)</sup>                     | TCVN 6219:2021                                  | Bq/L        | < 0,03                  | 1,0                              |

**PHÒNG QUAN TRẮC VÀ THÍ NGHIỆM**

Nguyễn Ngọc Như Sơn

**KT.GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Hải Minh

\* Ghi chú:

- Kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu thử.
- Thông số có dấu (\*) đã được chứng nhận VIMCERTS 144.
- Thông số có dấu (\*\*): nhà thầu phụ, đã được chứng nhận VIMCERTS 075, VILAS 533
- Dấu (-) không quy định.
- KPH: không phát hiện.
- Không được trích, sao một phần kết quả phân tích này nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường.
- Sau 7 ngày kể từ ngày trả kết quả mẫu sẽ được thanh lý, mọi sự khiếu nại không được giải quyết.
- QCVN 28:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải y tế.